

Số: 617/QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2023-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-LTT-TC ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường;

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quy định số 187/QyĐ-LTT-TTGD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-LTT-KHTC ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-LTT-TTGD ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế công tác sinh viên;

Xét đề nghị của Hội đồng Khen thưởng sinh viên năm học 2023-2024 trong cuộc họp ngày 24 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2023-2024 cho **145 sinh viên** theo danh sách kèm theo, đạt tiêu chuẩn:

Xếp loại Khóa	XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		Số sinh viên đạt
	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	
21T4	$\geq 9,09$	≥ 90	≥ 8	≥ 80	$\geq 7,43$	≥ 81	37 (04 Xuất sắc, 29 Giỏi, 04 Khá)
22C1	$\geq 9,02$	≥ 90	≥ 8	≥ 80	$\geq 7,07$	≥ 80	70 (03 Xuất sắc, 43 Giỏi, 24 Khá)
22C3			$\geq 8,09$	≥ 80	$\geq 7,96$	≥ 82	04 (02 Giỏi, 02 Khá)
22C7			8,56	100	7,25	83	02 (01 Giỏi, 01 Khá)
23C1			$\geq 8,03$	≥ 80	$\geq 7,09$	≥ 80	31 (15 Giỏi, 16 Khá)
23C8					7,39	100	01 (01 Khá)
Tổng số sinh viên đạt tiêu chuẩn: 145 (Gồm: 07 Xuất sắc, 90 Giỏi, 48 Khá) - Trung cấp: 37 (Gồm: 04 Xuất sắc, 29 Giỏi, 04 Khá). - Cao đẳng: 108 (Gồm: 03 Xuất sắc, 61 Giỏi, 44 Khá).							

Điều 2. Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận tiền học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2023-2024 theo khoản 1 Điều 13 Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng đơn vị trực thuộc Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan, cố vấn học tập và những sinh viên có tên ghi nơi Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Lưu: VT, P.TTGD.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Đinh Văn Đệ

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ 2 năm học 2023-2024

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCH T	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Ngô Nguyễn Mẫn	Nhi	22004725	22C1-NNA1	9,1	100	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
2	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	22000687	22C1-KTD1	9,02	100	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
3	Phạm Ngọc	Lan	22003103	22C1-QTD1	9,18	90	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
4	Lê Thị Ngọc	Anh	22003594	22C1-CNM1	8,11	95	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Võ Thị Cẩm	Tiên	22003028	22C1-CNM1	8,44	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Tôn Nữ Quỳnh	Anh	22001332	22C1-CNM1	8,31	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Nguyễn Hồng	Nhiên	22004204	22C1-CNM1	8,2	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Thị Su	Lài	22003706	22C1-CNM1	8,22	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Phan Lê Ngọc	Huyền	22003327	22C1-CNM1	8,29	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Võ Thành	Đạt	22004926	22C1-CTM1	8,6	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
11	Nguyễn Hữu	Bằng	22001502	22C1-ĐCN1	8,49	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Nguyễn Văn	Anh	22002080	22C1-ĐCN1	8,03	99	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCH T	KQRL	Đôi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
13	Trần Thị Kim	Ánh	22004246	22C1-KLB1	8,49	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
14	Lê Thị Mỹ	Quyên	22003773	22C1-KTD1	8,97	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
15	Trịnh Tuấn	Anh	22000751	22C1-KTD1	8,91	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Lê Thị Cẩm	Ly	22004891	22C1-KTD1	8,87	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
17	Lê Thị Minh	Xuân	22003942	22C1-KTD1	8,77	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
18	Trần Thị Quỳnh	Anh	22004751	22C1-KTD1	8,3	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
19	Huỳnh Thị Ngọc	Ánh	22000608	22C1-KTD1	8,14	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
20	Bùi Ngọc	Son	22001203	22C1-NNA1	8,83	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
21	Nguyễn Thụy Mỹ	Uyên	22004646	22C1-NNA1	8,55	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
22	Nguyễn Trần Hoàng	Vũ	22004917	22C1-NNA1	8,73	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
23	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	22002901	22C1-NNA1	8,14	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
24	Nguyễn Ngọc Thanh	Huyền	22003877	22C1-NNA1	8,7	89	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
25	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	22003329	22C1-NNA1	8,07	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
26	Ngô Bửu	Huyền	22003732	22C1-NNA1	8,36	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
27	Huỳnh Đức	Nhã	22002819	22C1-NNA1	8,11	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
28	Lư Nguyễn Anh	Quang	22001745	22C1-NNA1	8,43	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
29	Trương Đăng	Khoa	22002870	22C1-NNA1	8,25	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
30	Trịnh Thị Mỹ	Linh	22000440	22C1-NNA1	8,44	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCH T	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
31	Trương Phan Hoàng Kim	22004614	22C1-NTN1	8,11	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
32	Nguyễn Chí Trung	22003543	22C1-QKS1	8,53	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
33	Tạ Nguyễn Cẩm Tú	22003866	22C1-QKS1	8,24	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
34	Vũ Thị Thùy Trang	22001955	22C1-QKS1	8,18	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
35	Đặng Văn Truyền	22002847	22C1-QLH1	8,41	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
36	Võ Ngọc Thạch	22004745	22C1-QLH1	8,23	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
37	Nguyễn Ngọc Minh Hằng	22004291	22C1-QLH1	8	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
38	Huỳnh Triền Bằng	22004644	22C1-QNH1	8,06	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
39	Nguyễn Ngọc Khải	22004146	22C1-QTD1	8,03	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
40	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	22003090	22C1-QTD1	9,2	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
41	Nguyễn Trần Nại Trúc An	22003936	22C1-QTD1	8,92	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
42	Huỳnh Nguyễn Hoàng Giang	22002103	22C1-TĐH1	8,98	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
43	Nguyễn Võ Qui Nhơn	22004448	22C1-TĐH1	8,02	91	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
44	Trần Nguyễn Văn Thiệu	22002904	22C1-TĐH1	8,11	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
45	Trần Thủy Tiên	22003489	22C1-TKĐ2	8,18	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
46	Trần Ý Như	22004855	22C1-TKĐ2	8,4	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
47	Kiều Long	22000639	22C1-CCK1	7,59	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
48	Nguyễn Phi Long	22002704	22C1-CCK4	7,64	86	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCH T	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
49	Phạm Thị Ngọc	Nữ	22004212	22C1-CĐT1	7,24	87	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
50	Hồ Chí	Bảo	22002623	22C1-CMT1	7,35	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
51	Võ Duy Nhất	Nam	22002122	22C1-CNÔ2	7,81	86	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
52	Trần Văn	Điệp	22002348	22C1-CNÔ2	7,65	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
53	Trần Quốc	Hậu	22003903	22C1-CTM1	7,84	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
54	Nguyễn Minh	Chiến	22004936	22C1-CTM1	7,64	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
55	Nguyễn Trường	Nghĩa	22003221	22C1-ĐCN1	7,4	97	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
56	Bùi Phú	Thịnh	22003956	22C1-ĐĐT1	7,28	88	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
57	Lê Đình	Thiện	22002937	22C1-KML1	7,07	84	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
58	Phạm Minh	Kiệt	22002880	22C1-LGT1	7,96	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
59	Đinh Thị Mỹ	Dung	22004633	22C1-LTM1	7,8	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
60	Đàm Gia	Phúc	22003839	22C1-NTN1	7,75	88	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
61	Nguyễn Lê Hồng	Xuân	22004196	22C1-QKS1	7,75	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
62	Châu Thị	Quỳnh	22004571	22C1-QKS1	7,58	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
63	Trần Ngọc	Đô	22001752	22C1-QLH1	7,58	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
64	Nguyễn Quốc	Bảo	22003574	22C1-QNH1	7,44	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
65	Nguyễn Thành Chí	Thiện	22003139	22C1-QNH1	7,41	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
66	Nguyễn Thị Yên	Nga	22004629	22C1-QNH1	7,3	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCH T	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
67	Phan Nguyễn Hồng	Phúc	22002473	22C1-TKĐ1	7,82	86	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
68	Phan Khả	Vi	22002641	22C1-TKĐ1	7,1	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
69	Lý Minh	Khôi	22003439	22C1-TKĐ2	7,69	84	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
70	Nguyễn Thanh	Liêm	22003179	22C1-VSL1	7,44	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 70		(Gồm: 3 Xuất sắc, 43 Giỏi và 24 Khá)										146.375.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Một trăm bốn mươi sáu ngàn, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

Người lập



Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ



BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2023-2024

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Văn Công Gia	Khang	21002048	21T4-NHQ1	9,43	95	Xuất sắc	2.500.000	2.500.000				2.500.000	
2	Nguyễn Kim	Long	21004639	21T4-CĐT1	9,38	98	Xuất sắc	2.500.000	2.500.000				2.500.000	
3	Cao Gia	Lệ	21002333	21T4-CĐT1	9,22	90	Xuất sắc	2.500.000	2.500.000				2.500.000	
4	Lê Nguyên Khánh	Hoàng	21002830	21T4-TMĐ1	9,09	90	Xuất sắc	2.500.000	2.500.000				2.500.000	
5	Phan Thanh	Khải	21002335	21T4-CCK1	8,54	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
6	Khuru Thắng	Vinh	21002021	21T4-CĐT1	8,85	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
7	Nguyễn Thạch Ngọc	Hiếu	21000422	21T4-CNM1	9,3	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
8	Trần Tiến	Phát	21000313	21T4-CNÔ2	8,54	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
9	Lê Nhật	Tân	21000801	21T4-CNÔ3	8,4	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
10	Nguyễn Phước Thiên	Ấn	21000344	21T4-ĐĐT1	9,21	88	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
11	Nguyễn Đàm Song	Khương	21002416	21T4-ĐĐT1	8,5	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
12	Tô Minh	Nhật	21002353	21T4-KLB1	9,27	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	



Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
13	Đỗ Hoàng Nam	21002906	21T4-KLB1	8,44	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
14	Dương Hữu Thắng	21002076	21T4-KML1	8,16	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
15	Thiều Quỳnh Như	21002699	21T4-KTD1	9,05	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
16	Phùng Kim Loan	21003051	21T4-KTD1	8,67	100	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
17	Phạm Hoàng Ánh	21002662	21T4-LGT1	9,29	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
18	Phạm Trần Gia Tín	21002821	21T4-LGT1	9,27	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
19	Nguyễn Sỹ Khang	21004198	21T4-QKS1	8,03	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
20	Trần Khiết Băng	21000402	21T4-QNH1	8,39	95	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
21	Trần Yến Thanh	21002780	21T4-QTD1	9,22	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
22	Phạm Tuấn Anh	21000408	21T4-QTM1	9,65	88	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
23	Châu Yến Linh	21000258	21T4-TCĐ1	8,83	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
24	Phạm Thanh Sang	21002433	21T4-THU1	8,42	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
25	Trần Đình Huy	21002401	21T4-TKĐ2	8,63	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
26	Phạm Khánh Nhi	21002147	21T4-TMĐ1	8,33	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
27	Nguyễn Văn An	21004118	21T4-TMĐ1	8,08	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
28	Nguyễn Gia Bảo	21000163	21T4-TMĐ1	8	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
29	Nguyễn Văn Lộc	21004219	21T4-VSL1	8,96	83	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
30	Trần Hồng Anh Khoa	21003160	21T4-VSL1	8,81	84	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
31	Nguyễn Tất Đạt	21003791	21T4-VSL1	8,55	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
32	Đỗ Quang Dự	21004680	21T4-VSL1	8,1	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
33	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt	21002351	21T4-VSL1	8,02	83	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
34	Trần Ngọc Hồng Phúc	21003109	21T4-CĐT1	7,5	98	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
35	Hoàng Đức Phong	21002646	21T4-CĐT1	7,88	83	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
36	Nguyễn Công Hoàng	21003376	21T4-CĐT1	7,43	81	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
37	Võ Vĩnh Khang	21000096	21T4-VSL1	7,7	86	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
	Cộng = 37	(Gồm :	4	Xuất sắc,	29	Giỏi và	4	Khá)				76.625.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

Người lập



Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng 



Nguyễn Kinh

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



T.S. Đinh Văn Đệ

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2023-2024

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCH T	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Trọng Tín	22000590	22C3-CNÔ3	8,52	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Đỗ Xuân Chiến	22004257	22C3-CNÔ3	8,09	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Nguyễn Tất Đạt	22002005	22C3-CNÔ2	7,97	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
4	Nguyễn Minh Khánh	22000552	22C3-CNÔ2	7,96	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
Cộng = 4			(Gồm: 2 Giỏi và 2 Khá)									7.750.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Bảy triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng)

Người lập

Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Kinh

Ngày 01 tháng 10 năm 2024
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2023-2024

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Thành Tín	22002227	22C7-CCK1	8,56	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Cao Đình Thuyền	22004594	22C7-CCK1	7,25	83	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
Cộng = 2			(Gồm: 1 Giỏi và 1 Khá)									3.875.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

Người lập

Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Kính

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đình Văn Đệ

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2023-2024

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Vương Hữu	Thuận	23002615	23C1-CCK3	8,26	95	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Lư Thành	Đạt	23004814	23C1-CĐT1	8,59	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Lê Văn	Dương	23000291	23C1-CNÔ1	8,17	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Nguyễn Tấn	Đạt	23001878	23C1-CNÔ3	8,75	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Trần Anh	Khoa	23001849	23C1-CTM1	8,14	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Nguyễn Ngọc	Hân	23002229	23C1-LGT1	8,32	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Võ Thị Vân	Anh	23004334	23C1-LGT1	8,23	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Nguyễn Thế	Bình	23002542	23C1-LGT1	8,17	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Trần Văn	Khải	23002320	23C1-LTM1	8,34	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Diệp Quang	Minh	23004848	23C1-NNA1	9,33	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
11	Hoàng Như	Anh	23002777	23C1-NNA1	8,3	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Đặng Thị Thùy	Trâm	23004724	23C1-NNA1	8,03	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	



Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
13	Nguyễn Kim	Ngân	23004459	23C1-QKS1	8,25	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
14	Nguyễn Thiện	Khanh	23004388	23C1-QTM1	9,08	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
15	Nguyễn Tấn	Đoàn	23004345	23C1-TĐH1	8,75	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Ngô Minh	Thộng	23002387	23C1-CCK2	7,32	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
17	Lê Sỹ	Hùng	23002647	23C1-CCK2	7,16	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
18	Trần Anh	Kiệt	23002441	23C1-CTM1	7,89	95	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
19	Huỳnh Quang	Trường	23001037	23C1-CTM1	7,85	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
20	Lê Thành	Đạt	23004547	23C1-ĐCN1	7,09	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
21	Lê Hoàng Minh	Khang	23002448	23C1-ĐĐT1	7,85	91	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
22	Trần Quốc	Huy	23002559	23C1-ĐĐT1	7,68	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
23	Phạm Thị Ngọc	Nghĩa	23001265	23C1-KTD1	7,64	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
24	Huỳnh Kim	Chi	23000779	23C1-LGT1	7,13	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
25	Nguyễn Phước	Hậu	23000216	23C1-LTM1	7,65	83	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
26	Lê Văn	Phụng	23002113	23C1-LTM1	7,43	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
27	Y	Thanh	23004458	23C1-NNA1	7,47	86	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
28	Nguyễn Ngọc Minh	Hương	23001917	23C1-QKS1	7,87	95	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
29	Nguyễn Nhật Ánh	Minh	23002714	23C1-QNH1	7,61	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
30	Thái Mỹ Ngọc	23000978	23C1-QTD1	7,38	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
31	Vũ Nhật Anh	23001754	23C1-TĐH1	7,72	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 31	(Gồm: 15 Giỏi và 16 Khá)										59.625.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Năm mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

Người lập



Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng 



Nguyễn Kính

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ



UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2023C8 - Cao đẳng (Song hành Doanh nghiệp)
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2023-2024

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Thanh Thiên	Tứ	23000176	23C8-ĐCN1	7,39	100	Khá	1.500.000	1.500.000			1.500.000	
Cộng = 1			Gồm: 1 Khá									1.500.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Một triệu năm trăm ngàn đồng)

Người lập

Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng *AL*

Nguyễn Kính

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ